|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH BẮC GIANG** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
|  |  |
| Số: /2022/NQ-HĐND |  *Bắc Giang, ngày tháng năm 2022* |
| ***"DỰ THẢO"*** |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn**

 **ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**KHÓA…., KỲ HỌP THỨ…..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;*

*Xét Tờ trình số…./TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, Sở, ban, ngành của tỉnh; các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình *(sau đây gọi tắt là sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố).*

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định liên quan.

2.Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng vốn nhà nước phân bổ và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố.

4. Việc phân bổ vốn phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước các cấp, phương pháp phân bổ dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp địa bàn hành chính đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

**Điều 4. Căn cứ để xác định các tiêu chí phân bổ vốn**

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố: Được xác định tại Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ.

2. Đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố: Được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của các huyện: Được xác định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

4. Huyện nghèo: Thực hiện theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi: Được thực hiện theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

**Điều 5: Phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương**

Phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 07 dự án tại Phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết. Một số dự án, tiểu dự án cụ thể thực hiện như sau:

a) Các dự án, tiểu dự án

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ;

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn;

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin;

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố (gọi chung là huyện) được tính theo công thức:

**Ci = Q. Xi .Yi**

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã: (ĐVi1 \* Hsđb) + (ĐVi2 \* Hsđb) + (ĐVi3 \* Hsđb) + HNi;

ĐVi1 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã không thuộc xã khu vực I,II,III.

ĐVi2 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã khu vực I và II.

ĐVi3 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã khu vực III.

(ĐVi1 + ĐVi2+ ĐVi3 = Tổng số ĐV hành chính cấp xã của huyện thứ i).

Hsđb là hệ số quy định cho địa bàn đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

HNi là huyện nghèo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh Bắc Giang

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng thuộc Dự án 3

 Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ei = Q.Yi.DDi**

Trong đó:

Ei là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

DDi là hệ số tiêu chí tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã: (Đv i1 \* Hsđb ) + (ĐVi2\* Hsđb ) + (ĐVi3 \* Hsđb ) + HNi .

ĐVi1 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã không thuộc xã khu vực I,II,III;

ĐVi2 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã khu vực I và II.

ĐVi3 là số lượng đơn vị hành chính cấp xã khu vực III.

(ĐVi1 + ĐVi2 + ĐVi3 = Tổng số ĐV hành chính cấp xã của huyện thứ i).

Hsđb là hệ số quy định cho địa bàn đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

HNi là huyện nghèo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

**M = Q. Ti. Hi**

Trong đó:

M là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Ti là tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Hi là tổng số hộ nghèo, cận nghèo của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |
| --- | --- |
| Q = |  G |
|  ∑110 Ti. Hi |
|  |  |

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho các huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

 **Điều 6. Phương pháp phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh**

Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân quyết định hằng năm phân bổ theo hướng tập trung đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thành lập mới của tỉnh.

Tổng nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 7. Trách nhiệm của UBND tỉnh**

1. Tổ chức lập, thẩm định và giao kế hoạch hằng năm cho các sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

3. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Khi các văn bản dẫn chiếu để quy định về chế độ, định mức chi tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ .... thông qua ngày…..tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày … tháng …. năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;- Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;- Vụ pháp chế - Bộ LĐTBXH; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;- Các cơ quan, sở, ban, ngành tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;- Cổng thông tin Đại biểu dân cử Bắc Giang;- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;- Lưu: VT, CTHĐND. |  **CHỦ TỊCH****Lê Thị Thu Hồng** |

**PHỤ LỤC**

**TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

 **THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số..... /2022/NQ-HĐND ngày....tháng .. năm 2022 của*

*Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**I. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo.**

Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo: Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp cho huyện nghèo.

**II. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước cho các huyện, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố

a) Tiêu chí 1:Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố** | **Hệ số** |
| Dưới 5%  | 0,1 |
| Từ 5% đến dưới 10%  | 0,3 |
| Từ 10% đến dưới 15%  | 0,4 |
| Trên 15% trở lên  | 0,5 |

b) Tiêu chí 2:Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố** | **Hệ số** |
| Dưới 2.000 hộ | 0,1 |
| Từ 2.000 đến dưới 5.000 hộ  | 0,3 |
| Từ 5.000 đến dưới 8.000 hộ  | 0,4 |
| Trên 8.000 trở lên  | 0,5 |

c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa bàn**  | **Hệ số** |
| Mỗi xã/ phường/thị trấn | 0,01 |
| Mỗi xã khu vực I và II | 0,02 |
| Mỗi xã khu vực III | 0,03 |

d) Tiêu chí 4: Địa bàn khó khăn

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa bàn khó khăn** | **Hệ số** |
| Huyện nghèo | 0,12 |

**III.** **Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

**1. Tiểu dự án 1**: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

 a) Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính như quy định tại Dự án 2 phụ lục của Nghị quyết.

**2. Tiểu dự án 2:** Cải thiện dinh dưỡng

 a) Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố

Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa bàn**  | **Hệ số** |
| Mỗi xã/ phường/thị trấn | 0,01 |
| Mỗi xã khu vực I, II | 0,02 |
| Mỗi xã khu vực III | 0,03 |

Tiêu chí 2:Địa bàn khó khăn

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa bàn khó khăn** | **Hệ số** |
| Huyện nghèo | 0,12 |

Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh duỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố** | **Hệ số** |
| Dưới 20% | 1 |
| Từ 20% đến dưới 25% | 1,2 |
| Từ 25% đến 30% | 1,4 |
|  Trên 30% | 1,6 |

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

**IV. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

**1. Tiểu dự án 1:** Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

**a) Đối với vốn đầu tư phát triển**

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các trường cao đẳng, trường trung cấp công lập thuộc các sở, ngành, UBND tỉnh quản lý.

**b) Đối với vốn sự nghiệp**

Phân bổ tối đa 10% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các Sở, ngành tỉnh, đơn vị liên quan.

Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất và phát triển hệ thống.

Phân bổ tối thiểu 50% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

**c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố**: Được thực hiện theo quy định tại Dự án 2 phụ lục của Nghị quyết.

**2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho các Sở, ngành tỉnh, đơn vị thực hiện hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**

**a) Đối với vốn đầu tư phát triển**

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các sở, ngành, tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất phát triển các sàn giao dịch việc làm.

**b) Đối với vốn sự nghiệp**

 Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án tối đa 20% cho các Sở, ngành; tối thiểu 80% cho các huyện, thành phố.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố** | **Hệ số** |
| Dưới 5%  | 0,1 |
| Từ 5% đến dưới 10%  | 0,3 |
| Từ 10% đến dưới 15%  | 0,4 |
| Trên 15% trở lên  | 0,5 |

Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố** | **Hệ số** |
| Dưới 2.000 hộ  | 0,1 |
| Từ 2.000 đến dưới 5.000 hộ  | 0,3 |
| Từ 5.000 đến dưới 8.000 hộ  | 0,4 |
| Trên 8.000 trở lên  | 0,5 |

**V. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc huyện nghèo**

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước cho huyện Sơn Động.

2. Định mức hỗ trợ: Thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 9, dự án 5, Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

**VI. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

**1. Tiểu dự án 1**: Giảm nghèo về thông tin

 a) Phân bổ vốn tối đa 25% cho các Sở, ngành; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Được thực hiện theo quy định tại Dự án 2 phụ lục của Nghị quyết.

 **2. Tiểu dự án 2**: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều:

a) Phân bổ tối đa 25% cho Sở, ngành; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Được thực hiện theo quy định tại Dự án 2 phụ lục của Nghị quyết.

**VII. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

1. Phân bổ tối đa 25% cho các Sở, ngành; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính như quy định tại Dự án 2 phụ lục của Nghị quyết.